

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
HYDRO POWER JOINT STOCK
COMPANY - POWER NO.3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 221 -VB/PC3HP.Co-NV
No.: 221 -VB/ PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 18 tháng 4 năm 2023
DakNong, April 18, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- *Vietnam Exchange;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3/
Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông / *Nha
Den Village, Ea Po Commune, Cu Jut District, Dak Nong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

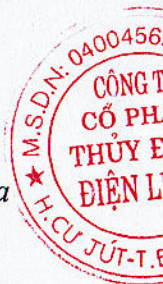
2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- **Báo cáo tài chính quý I năm 2023.**

- *Financial statements for the first quarter of 2023.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **18 /04/2023** tại đường dẫn <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 18 /04/2023, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify*



that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính;
- Financial statements;

Đại diện tổ chức

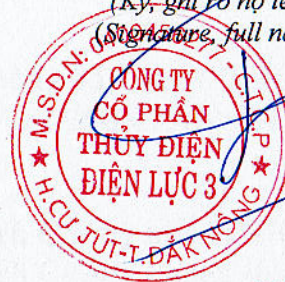
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ) đóng dấu

(Signature, full name, position, and seal)



GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3
-----∞□∞-----

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023**

Đắk Nông, tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3
-----☎☐☎-----

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023**

Đắk Nông, tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý I năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 31/03/2023: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Nhà Đền, Xã EaPô, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại : 02613.684.888
- Fax : 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý I năm 2023 là 34 người. Trong đó, nhân viên quản lý 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/03/2020 |
| • Ông Lê Kim Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Phan Thanh Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Thanh Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Vũ Thị Kiều Vân Ủy viên Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Sơn Giám đốc Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
- Ông Phan Thanh Sơn Giám đốc Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
- Ông Võ Đình Thanh Tuấn P. Giám đốc Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2020
- Bà Trịnh Chu Khánh Nhiên Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 15/08/2022

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Thanh Sơn
Đắk Nông, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Tài sản	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý VNĐ	Số đầu năm VNĐ
A	B	C	1	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		101.500.220.991	92.302.245.856
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.117.199.084	11.263.779.122
1. Tiền	111	4.1	717.199.084	363.779.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.400.000.000	10.900.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	66.300.000.000	65.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	66.300.000.000	65.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.189.248.441	15.061.366.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	27.894.563.088	12.457.848.516
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.762.543.754	3.071.376.198
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4.7	(467.858.401)	(467.858.401)
IV- Hàng tồn kho	140	4.6	752.782.665	760.192.665
1. Hàng tồn kho	141		752.782.665	760.192.665
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		140.990.801	216.907.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	140.990.801	216.907.756
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		40.213.365.446	41.011.058.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		38.888.359.191	39.508.148.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	38.831.548.413	39.441.587.729
- Nguyên giá	222		157.843.956.201	157.843.956.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.012.407.788)	(118.402.368.472)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	56.810.778	66.560.778
- Nguyên giá	228		234.818.182	234.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178.007.404)	(168.257.404)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.325.006.255	1.502.910.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.325.006.255	1.502.910.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		141.713.586.437	133.313.304.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VNĐ	Số đầu năm VNĐ
A	B	C	1	2
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.818.378.602	17.330.851.176
I- Nợ ngắn hạn	310		10.818.378.602	17.330.851.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12		46.952.397
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	5.363.005.355	8.010.854.850
4. Phải trả người lao động	314		1.099.053.904	4.610.289.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	158.552.640	317.709.252
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.777.455.509	1.816.252.709
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.420.311.194	2.528.792.194
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		130.895.207.835	115.982.453.635
I- Vốn chủ sở hữu	410	4.16	130.895.207.835	115.982.453.635
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.462.308.448	1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.689.983.751	3.689.983.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.742.915.636	15.830.161.436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.830.161.436	25.588.370
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.912.754.200	15.804.573.066
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		141.713.586.437	133.313.304.811



Giám đốc

Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Trịnh Chu Khánh Nhiên

Người lập

Trịnh Chu Khánh Nhiên

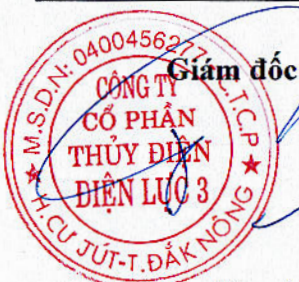
Đắk Nông, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2023

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	25.358.693.717	26.186.268.156	25.358.693.717	26.186.268.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.358.693.717	26.186.268.156	25.358.693.717	26.186.268.156
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	5.799.112.773	4.896.427.520	5.799.112.773	4.896.427.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.559.580.944	21.289.840.636	19.559.580.944	21.289.840.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.019.359.623	923.425.245	1.019.359.623	923.425.245
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.4	1.118.677.661	1.128.533.419	1.118.677.661	1.128.533.419
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		19.460.262.906	21.084.732.462	19.460.262.906	21.084.732.462
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.460.262.906	21.084.732.462	19.460.262.906	21.084.732.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	3.905.330.581	4.229.546.492	3.905.330.581	4.229.546.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.554.932.325	16.855.185.970	15.554.932.325	16.855.185.970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	1.570	1.690	1.570	1.690
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6				



Phan Thanh Sơn

Đắk Nông, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng

Trịnh Chu Khánh Nhiên

Người lập

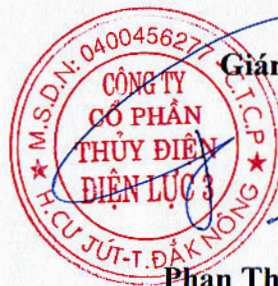
Trịnh Chu Khánh Nhiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế năm 2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		11.325.316.833	30.799.293.201
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		(1.167.773.204)	(1.870.555.658)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.613.702.811)	(4.336.539.490)
4 Tiền lãi vay đã trả	4			-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(6.144.258.987)	(1.839.668.674)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		95.037.949	1.492.603.881
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.728.928.863)	(5.268.134.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.234.309.083)	18.976.998.873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21			(97.108.182)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.100.000.000)	(25.800.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		25.800.000.000	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.387.729.045	45.232.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		87.729.045	(25.851.875.266)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7.146.580.038)	(6.874.876.393)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.263.779.122	11.170.586.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.117.199.084	4.295.709.764



Giám đốc

Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Trịnh Chu Khánh Nhiên

Người lập

Trịnh Chu Khánh Nhiên

Đắk Nông, ngày 18 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đến thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện Đrây H'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

- Kể từ năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế TNDN là 20%.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.

- Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
- Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTĐ ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đrây H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.

- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	20.397.893	34.110.123
Tiền gửi ngân hàng	696.801.191	329.668.999
Cộng	717.199.084	363.779.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	-	10.900.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	3.400.000.000	-
Cộng	3.400.000.000	10.900.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	39.200.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	13.100.000.000	
- Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh Đắk Lắk	14.000.000.000	
Cộng	66.300.000.000	65.000.000.000

8. Các khoản phải thu

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung	27.894.563.088	12.457.848.516
Cộng	27.894.563.088	12.457.848.516

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	60.839.569	181.434.719
Lãi dự thu	1.980.955.784	2.348.193.078
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Phải thu khác	73.890.000	73.890.000
Phải thu của CBCNV	179.000.000	
Cộng	2.762.543.754	3.071.376.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	467.858.401	467.858.401

11. Hàng tồn kho

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Hàng tồn kho	752.782.665	760.192.665
Cộng	752.782.665	760.192.665

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Nguyên giá tại 01/01/2023	53.616.152.768	86.078.577.445	16.808.506.226	1.340.719.762		157.843.956.201
Mua trong kỳ						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	53.616.152.768	86.078.577.445	16.808.506.226	1.340.719.762		157.843.956.201
Khấu hao						
Số đầu kỳ 01/01/2023	22.191.677.281	86.038.437.790	9.081.223.520	1.091.029.880		118.402.368.471
Khấu hao trong kỳ	362.463.402	4.650.000	216.190.983	26.734.931		610.039.317
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	22.554.140.683	86.043.087.790	9.297.414.503	1.117.764.811		119.012.407.788
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	31.424.475.487	40.139.655	7.727.282.706	249.689.882		39.441.587.730
Số cuối kỳ 31/03/2023	31.062.012.085	35.489.655	7.511.091.723	222.954.951		38.831.548.413

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối quý I/2023

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/03/2023 là: 90.000.561.473 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Nguyên giá tại ngày 01/01/2023	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Mua trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Khấu hao			
Số đầu kỳ 01/01/2023	152.053.707	16.203.697	168.257.404
Khấu hao trong kỳ	6.833.334	2.916.666	9.750.000
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	158.887.041	19.120.363	178.007.404
		17.824.070	168.257.404
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	50.946.293	15.614.485	66.560.778
Số cuối kỳ 31/03/2023	44.112.959	12.697.819	56.810.778

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/03/2023 là: 121.000.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí sửa chữa tài sản	11.236.559	15.036.559
Chi phí bảo hiểm	22.123.871	37.785.641
Chi phí khác	107.630.371	164.085.556
Cộng	140.990.801	216.907.756

b. Dài hạn

	31/03/2023 VND	31/12/2021 VND
Kiểm định đập thủy điện	93.963.636	102.772.727
Nội thất văn phòng thuộc HM mở rộng 5 phòng làm việc NMTĐ DRL2	212.037.036	243.842.592
Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hồ chứa Đrây Hlinh	73.606.062	89.378.789
Bộ nạp ác quy và mô đun giám sát hệ thống nạp ác quy	58.500.000	78.000.000
Tín hiệu đo đếm, Modem 4G và tăng cường tín hiệu Scada	57.798.855	63.778.047
Bơm trục vít3 trục hiệu Leistritz - Đức	559.861.110	617.777.777
Lập PA bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện Đrây H'linh	170.110.025	179.223.062
Chi phí trả trước khác.	193.093.167	230.910.181
Cộng	1.325.006.255	1.502.910.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Các đối tượng khác		3.752.397
Công Ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Nguyên		43.200.000
Cộng		46.952.397

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	730.021.064	941.019.896
Thuế thu nhập cá nhân	317.081.670	102.867.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.905.330.581	6.144.258.987
Thuế tài nguyên	410.572.040	822.708.087
Cộng	5.363.005.355	8.010.854.850

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí dịch vụ môi trường rừng (i)	158.552.640	317.709.252
Cộng	158.552.640	317.709.252

(i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả phí dịch vụ môi trường rừng là: 36 đ/1 kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.777.455.509	1.816.252.709
Cộng	1.777.455.509	1.816.252.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	15.830.161.436	115.982.453.635
Tăng trong kỳ				15.554.932.325	15.554.932.325
Giảm trong kỳ				642.178.125	642.178.125
Số dư tại 31/03/2023	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.689.983.751</u>	<u>30.742.915.636</u>	<u>130.895.207.835</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	<u>95.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	15.830.161.436	22.181.752.009
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.554.932.325	16.855.185.970
Phân phối lợi nhuận	642.178.125	794.278.125
-Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	642.178.125	794.278.125
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	642.178.125	794.278.125
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>30.742.915.636</u>	<u>38.242.659.854</u>

d. Cổ phiếu

	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Tổng doanh thu		
<i>Doanh thu bán điện thương phẩm</i>	25.358.693.717	26.186.268.156
Cộng	25.358.693.717	26.186.268.156

21. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	6.917.790.434	6.024.960.939
Cộng	6.917.790.434	6.024.960.939

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.019.359.623	923.425.245
Cộng	1.019.359.623	923.425.245

23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I NĂM 2023 VND	Quý I NĂM 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.460.262.906	21.084.732.462
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	66.390.000	63.000.000
+ Điều chỉnh tăng		
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	66.390.000	63.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	19.526.652.906	21.147.732.462
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	3.905.330.581	4.229.546.492
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.905.330.581	4.229.546.492

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10% đối với doanh thu sản xuất điện.

Năm 2022 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế TNDN nên áp dụng theo thuế suất hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hành.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.554.932.325	16.855.185.970
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	642.178.125	794.278.125
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	642.178.125	794.278.125
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	14.912.754.200	16.060.907.845
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.570	1.690

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.776.313	52.338.667
Chi phí nhân công	3.342.850.614	2.567.937.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	619.789.316	587.244.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.297.463	53.178.000
Chi phí bằng tiền khác	2.035.076.728	2.764.262.816
Cộng	6.917.790.434	6.024.960.939

26. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
31/03/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	231.458.131		231.458.131
Phải trả người bán	186.280.956		186.280.956
Phải trả khác	2.493.172.065		2.493.172.065
Cộng	2.910.911.152	0	2.910.911.152

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
31/03/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả			0
Phải trả người bán	158.552.640		158.552.640
Phải trả khác	1.777.455.509		1.777.455.509
Cộng	1.936.008.149	0	1.936.008.149

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.295.709.764	-	4.295.709.764
Phải thu khách hàng	8.956.777.762	-	8.956.777.762
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91.300.000.000	-	91.300.000.000
Phải thu khác	2.996.888.533	-	2.996.888.533
Cộng	107.549.376.059	0	107.549.376.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/03/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.117.199.084	-	4.117.199.084
Phải thu khách hàng	27.894.563.088	-	27.894.563.088
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.300.000.000	-	66.300.000.000
Phải thu khác	2.294.685.353	-	2.294.685.353
Cộng	100.606.447.525	0	100.606.447.525

Đơn vị tính: VND

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

28. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

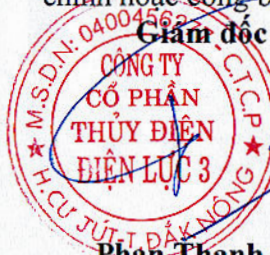
Giao dịch	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2022 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	25.358.693.717	26.182.268.156
Cổ tức đã trả	-	-

c/ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Khoản mục	31/03/2022 VND	31/12/2022 VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung		
Phải thu khách hàng	27.894.563.088	12.457.848.516
Phải trả khác	-	-

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Sơn

Đắk Nông, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng

Trịnh Chu Khánh Nhiên

Người lập

Trịnh Chu Khánh Nhiên

